

Số: 05/2024/CV-AGI-IR

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN AN GIA**

Mã chứng khoán : **AGG**

Địa chỉ : 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại liên hệ : 028 3930 3366

Email : ir@angia.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất tự lập Quý 4 2024;
- Giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo tài chính tự lập Quý 4 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường dẫn <https://angia.com.vn/vi/quan-he-dau-tu.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THÀNH CHÂU

ANGIA

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển
Bất động sản An Gia**

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 27

ĐÃ
B
NH

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0311500196, do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 1 năm 2012 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 22 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán là AGG theo Quyết định số 554/QĐ-SGDCK do SGDCKHCM cấp ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh bất động sản; môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; sàn giao dịch bất động sản; tư vấn quản lý; quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

Công ty có trụ sở chính tại Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Sáng	Chủ tịch	
Ông Louis T Nguyen	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2024
Ông Lê Duy Bình	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2024
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2024 bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2024
Ông Masakazu Yamaguchi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2024
Ông Vũ Quang Thịnh	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2024
Ông Đào Thái Phúc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2024

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Mai Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Châu	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Sáng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024 đề ngày 23 tháng 01 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Nguyễn Bá Sáng
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		949.906.543.923	1.600.367.639.460
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	21.271.212.200	5.185.325.305
1.	Tiền	111		21.271.212.200	5.185.325.305
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.103.957.263	54.530.326.729
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV. 2.1	30.103.957.263	54.530.326.729
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		891.926.403.441	1.520.312.978.395
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 3	16.039.362.834	25.448.302.286
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.227.434.385	126.500.000
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	IV. 4	-	115.566.916.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 5	886.659.606.222	1.406.171.260.109
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV. 5	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
IV.	Hàng tồn kho	140	IV. 6	4.340.177.878	4.261.429.151
1.	Hàng tồn kho	141		4.340.177.878	4.261.429.151
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.264.793.141	16.077.579.880
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 7	2.178.919.141	13.602.105.981
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.874.000	2.475.473.899
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.186.985.643.677	2.309.468.877.691
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		838.913.387.402	849.004.465.881
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	IV. 4	174.250.000.000	292.389.200.000
2.	Phải thu dài hạn khác	216	IV. 5	664.663.387.402	556.615.265.881
II.	Tài sản cố định	220		20.150.732.378	29.895.584.284
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 8	10.069.190.374	14.271.186.568
	Nguyên giá	222		24.369.631.773	28.058.531.773
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.300.441.399)	(13.787.345.205)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	IV. 8	10.081.542.004	15.624.397.716
	Nguyên giá	228		19.164.948.082	19.164.948.082
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.083.406.078)	(3.540.550.366)
III.	Bất động sản đầu tư	230	IV. 8	9.706.013.729	20.521.303.147
	Nguyên giá	231		17.695.474.310	33.011.670.847
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.989.460.581)	(12.490.367.700)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.314.243.853.298	1.403.660.416.183
1.	Đầu tư vào công ty con	251	IV. 9	1.269.009.161.685	1.269.009.161.685
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	IV. 9	72.945.300.000	72.945.300.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	IV. 9	(117.135.308.387)	(27.718.745.502)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	IV. 2.2	89.424.700.000	89.424.700.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		3.971.656.870	6.387.108.196
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 7	3.971.656.870	6.387.108.196
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.136.892.187.600	3.909.836.517.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		918.598.235.746	1.822.312.478.781
I.	Nợ ngắn hạn	310		918.450.387.496	1.259.643.448.805
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 10	2.372.665.123	3.072.147.836
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 11	2.537.172.707	1.519.724.276
3.	Phải trả người lao động	314		160.000.000	20.000.000
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 12	18.274.361.434	25.185.087.663
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 13	107.824.318.303	123.023.743.277
6.	Vay ngắn hạn	320	IV. 14	767.281.869.929	1.086.822.745.753
7.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		20.000.000.000	20.000.000.000
II.	Nợ dài hạn	330		147.848.250	562.669.029.976
1.	Phải trả dài hạn khác	337		147.848.250	414.029.976
2.	Vay dài hạn	338	IV. 14	-	562.255.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.218.293.951.854	2.087.524.038.370
I.	Vốn chủ sở hữu	410	IV. 15	2.218.293.951.854	2.087.524.038.370
1.	Vốn cổ phần	411		1.625.280.810.000	1.251.183.680.000
	<i>Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.625.280.810.000</i>	<i>1.251.183.680.000</i>
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		179.039.188.200	179.039.188.200
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		413.973.953.654	657.301.170.170
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	<i>421a</i>		<i>283.204.040.170</i>	<i>323.493.026.275</i>
	- Lợi nhuận kỳ này	<i>421b</i>		<i>130.769.913.484</i>	<i>333.808.143.895</i>
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.136.892.187.600	3.909.836.517.151



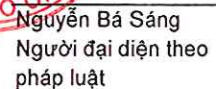
Trần Thị Ái Tiên
 Người lập

Ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thành Châu
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Bá Sáng
 Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	27.475.462.230	7.465.559.649	54.385.984.992	39.840.127.229
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	V. 2	(16.724.173.479)	(8.593.379.015)	(56.822.914.519)	(59.848.907.898)
3. Lãi (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.751.288.751	(1.127.819.366)	(2.436.929.527)	(20.008.780.669)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	83.109.203.411	318.833.312.408	447.274.934.027	607.180.644.040
<i>Trong đó: Lợi nhuận được chia</i>			<i>50.000.000.000</i>	<i>267.458.614.512</i>	<i>224.526.911.934</i>	<i>425.181.564.512</i>
5. Chi phí tài chính	22	V. 4	(133.524.752.203)	(35.927.814.384)	(245.281.573.683)	(194.675.333.001)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(19.497.689.508)</i>	<i>(34.239.444.399)</i>	<i>(115.872.641.041)</i>	<i>(156.764.316.807)</i>
6. Chi phí bán hàng	25	V. 5	(9.259.260)	(17.199.000)	(614.113.950)	(85.554.845)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V. 6	(17.129.325.882)	(16.662.313.458)	(65.881.457.034)	(55.942.221.183)
8. (Lỗ) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(56.802.845.183)	265.098.166.200	133.060.859.833	336.468.754.342
9. Thu nhập khác	31	V. 7	90.207.645	576	102.182.190	465.432
10. Chi phí khác	32	V. 8	(395.000.129)	(6.000.000)	(2.393.128.539)	(2.661.075.879)
11. (Lỗ) khác	40		(304.792.484)	(5.999.424)	(2.290.946.349)	(2.660.610.447)
12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(57.107.637.667)	265.092.166.776	130.769.913.484	333.808.143.895
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	-	-	-	-
14. (Lỗ) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(57.107.637.667)	265.092.166.776	130.769.913.484	333.808.143.895

Trần Thị Ái Tiên

Trần Thị Ái Tiên
 Người lập

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thành Châu

Nguyễn Thành Châu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Sáng
 Nguyễn Bá Sáng
 Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		130.769.913.484	333.808.143.895
Khấu hao và hao mòn	2		8.875.506.978	5.339.173.690
Các khoản dự phòng	3		89.416.562.885	(157.740.697)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		26.429.996.093	21.395.744.147
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	5		(458.455.809.203)	(606.199.564.210)
Chi phí đi vay	6		118.882.847.981	166.642.343.997
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(84.080.981.782)	(79.171.899.178)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	9		(3.304.670.769)	12.270.639.062
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(78.748.727)	265.134.091
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		851.938.714	(52.290.217.610)
Giảm (tăng) chi phí trả trước	12		13.838.638.166	(13.811.317.224)
Tiền lãi vay đã trả	14		(137.455.101.496)	(105.767.973.388)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(210.228.925.894)	(238.505.634.247)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(1.197.274.174)	(770.811.260)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		22.786.798.713	1.345.454.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(534.308.622.476)	(678.452.578.018)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		792.441.107.942	1.617.800.237.406
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(272.000.000.000)	(1.484.199.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		538.110.060.000	919.334.386.914
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		591.718.821.641	193.679.037.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.137.550.891.646	568.736.726.942
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		276.180.496.555	886.836.644.827
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.187.417.044.600)	(1.531.002.618.466)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(911.236.548.045)	(644.165.973.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.085.417.707	(313.934.880.944)
Tiền đầu kỳ	60		5.185.325.305	319.119.950.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		469.188	255.853
Tiền cuối kỳ	70		21.271.212.200,96	5.185.325.305

Trần Thị Ái Tiên
 Người lập

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thành Châu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Sáng
 Người đại diện theo pháp luật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0311500196, do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 1 năm 2012 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 22 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán là AGG theo Quyết định số 554/QĐ-SGDCK do SGDCKHCM cấp ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh bất động sản; môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; sàn giao dịch bất động sản; tư vấn quản lý; quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

Công ty có trụ sở chính tại Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 103 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 99).

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho Kỳ kế toán Quý IV năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ nếu trọng yếu, trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-------------------------|---|--|
| Hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh |
| Chi phí dịch vụ dở dang | - | chi phí ghi nhận theo thực tế phát sinh |

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao vào hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất đo giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Căn hộ cho thuê được khấu hao 40 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ kế toán khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm; và
- Chi phí phát triển thương hiệu; và
- Thuê văn phòng.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành nhà ở được trích lập từ 1% đến 2% giá trị xây dựng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản và dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ cho thuê căn hộ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	35.718.681	61.090.694
Tiền gửi ngân hàng	<u>21.235.493.519</u>	<u>5.124.234.611</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.271.212.200</u>	<u>5.185.325.305</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn - Tiền gửi ngắn hạn (TM số 2.1)	30.103.957.263	54.530.326.729
Đầu tư dài hạn - Đầu tư vào cổ phần ưu đãi hoàn lại ("CPUĐHL") (TM số 2.2)	<u>89.424.700.000</u>	<u>89.424.700.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>119.528.657.263</u>	<u>143.955.026.729</u>
Dự phòng tổn thất giá trị khoản đầu tư	<u>(89.424.700.000)</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>30.103.957.263</u>	<u>143.955.026.729</u>

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Khoản này thể hiện các đầu tư vào các CPUĐHL do các công ty liên quan phát hành. Chi tiết như sau:

Công ty	Số cuối năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & GLC ("AGI & GLC")	<u>8.942.470</u>	<u>89.424.700.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.942.470</u>	<u>89.424.700.000</u>

Các điều khoản và điều kiện quan trọng liên quan đến CPUĐHL được phát hành bởi các công ty phát hành trên như sau:

- Các cổ đông ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết;
Vào bất kỳ thời điểm nào, với điều kiện là các khoản nợ ngân hàng của các công ty phát hành đã được hoàn trả và thanh toán trước đây đủ, mỗi cổ đông ưu đãi hoàn lại sẽ có quyền, theo lựa chọn của mình, yêu cầu các công ty phát hành phải mua lại một phần hoặc toàn bộ các CPUĐHL của cổ đông ưu đãi đó vào ngày mua lại theo quyền chọn bán theo giá mua lại;
- Các công ty phát hành có thể mua lại tất cả, hoặc một phần trong số các CPUĐHL đang lưu hành, theo lựa chọn của mình, mà không cần phải có chấp thuận của các cổ đông ưu đãi hoàn lại vào ngày mua lại được đề cập trong Điều khoản đối với CPUĐHL đã phát hành;
Cho đến khi bất kỳ CPUĐHL nào vẫn còn đang lưu hành, nếu không có chấp thuận của cổ đông ưu đãi hoàn lại nắm giữ ít nhất 80% các CPUĐHL đang lưu hành, các công ty phát hành sẽ (i) không công bố, thanh toán hoặc trích ra để thanh toán bất kỳ cổ tức nào trên các cổ phần phổ thông của các công ty phát hành, (ii) không mua lại bất kỳ cổ phần phổ thông nào; và (iii) không phát hành bất kỳ cổ phần mới nào;
Đối với bất kỳ thanh toán cổ tức nào khi các công ty phát hành công bố và thanh toán cổ tức cho cổ đông phổ thông của các công ty phát hành, các cổ đông ưu đãi hoàn lại cũng sẽ được quyền nhận và các công ty phát hành sẽ thanh toán cổ tức hàng năm như được tính toán vào từng thời điểm ("cổ tức thả nổi"); và
- Trong trường hợp thanh lý hoặc giải thể các công ty phát hành hoặc phân phối bất kỳ sản phẩm nào của các công ty phát hành cho mục đích ngừng hoạt động, mỗi cổ đông ưu đãi hoàn lại sẽ được quyền ưu tiên hàng đầu nhận số tiền bằng mệnh giá của CPUĐHL đó, cùng với toàn bộ cổ tức đã được công bố và chưa được thanh toán tính đến ngày phân phối, trước khi bất kỳ khoản tiền nào được thanh toán hoặc bất kỳ tài sản nào của các công ty phát hành được phân phối cho những người nắm giữ bất kỳ cổ phần đang lưu hành của các công ty phát hành ngoài các CPUĐHL, phụ thuộc vào thứ tự ưu tiên theo quy định pháp luật. Các cổ đông ưu đãi hoàn lại sẽ không được quyền nhận phần chia trong bất kỳ khoản phân phối nào khác đối với bất động sản hoặc tài sản của các công ty phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	15.196.052.099	15.158.990.259
<i>Khách hàng cá nhân mua căn hộ</i>	<i>15.174.052.099</i>	<i>15.104.932.859</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>22.000.000</i>	<i>54.057.400</i>
Phải thu từ bên liên quan (TM số VI)	<u>843.310.735</u>	<u>10.289.312.027</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.039.362.834</u>	<u>25.448.302.286</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	115.566.916.000
Cho vay bên liên quan	-	113.966.916.000
Cho vay bên khác	-	1.600.000.000
Dài hạn	174.250.000.000	292.389.200.000
Cho vay bên liên quan	<u>174.250.000.000</u>	<u>292.389.200.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>174.250.000.000</u>	<u>407.956.116.000</u>

Chi tiết các khoản cho vay tín chấp và hưởng lãi suất thỏa thuận chủ yếu phục vụ cho hoạt động đầu tư dự án được trình bày như sau:

Đối tượng	Số cuối năm	Thời hạn trả gốc
	VND	
Dài hạn - Bên liên quan	174.250.000.000	
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & HSR</i>	<i>174.250.000.000</i>	<i>Ngày 31/12/2026</i>
<i>("AGI & HSR")</i>		
TỔNG CỘNG	<u>174.250.000.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	886.659.606.222	1.406.171.260.109
Vốn đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	742.619.000.000	1.160.729.060.000
<i>Công ty Cổ phần Phát triển An Gia Hưng Phát</i>	622.619.000.000	622.619.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Gia Hưng</i>	120.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Vĩnh Nguyên</i>	-	238.110.060.000
<i>Công ty TNHH Western City</i>	-	300.000.000.000
Phải thu tiền lãi	115.546.368.544	216.038.377.679
Phải thu tiền cọc dự án đã thanh lý	27.000.000.000	27.000.000.000
Tạm ứng nhân viên cho hoạt động kinh doanh	1.464.237.678	2.367.717.514
Các khoản phải thu khác	30.000.000	36.104.916
Dài hạn	664.663.387.402	556.615.265.881
Vốn đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	622.300.000.000	470.300.000.000
<i>Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Lộc Phát</i>	350.300.000.000	350.300.000.000
<i>Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Vĩnh Nguyên</i>	272.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Gia Hưng</i>	-	120.000.000.000
Phải thu tiền lãi	42.310.387.402	86.262.265.881
Đặt cọc, ký quỹ	53.000.000	53.000.000
TỔNG CỘNG	1.551.322.993.624	1.962.786.525.990
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.524.322.993.624	1.935.786.525.990
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	27.801.506.623	28.617.062.662
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số VI)</i>	858.911.099.599	1.377.607.197.447
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (TM số VI)</i>	664.610.387.402	556.562.265.881

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ dở dang	4.340.177.878	4.261.429.151
TỔNG CỘNG	4.340.177.878	4.261.429.151

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.178.919.141	13.602.105.981
Chi phí thuê văn phòng	-	12.227.752.344
Chi phí phần mềm và dịch vụ hỗ trợ	2.144.432.474	1.328.074.318
Chi phí khác	34.486.667	46.279.319
Dài hạn	3.971.656.870	6.387.108.196
Chi phí cải tạo văn phòng	3.752.816.264	6.181.634.894
Công cụ dụng cụ	16.893.939	121.073.329
Chi phí khác	201.946.667	84.399.973
TỔNG CỘNG	6.150.576.011	19.989.214.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND				
	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Chương trình phần mềm	Bất động sản đầu tư	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 31/12/2023	25.793.327.273	2.265.204.500	19.164.948.082	33.011.670.847	80.235.150.702
Giảm trong kỳ	(3.688.900.000)	-	-	(15.316.196.537)	(19.005.096.537)
Tại 31/12/2024	22.104.427.273	2.265.204.500	19.164.948.082	17.695.474.310	61.230.054.165
Hao mòn lũy kế					
Tại 31/12/2023	(11.594.036.556)	(2.193.308.649)	(3.540.550.366)	(12.490.367.700)	(29.818.263.271)
Trích khấu hao	(2.900.467.021)	(71.895.851)	(5.542.855.712)	(360.288.394)	(8.875.506.978)
Giảm trong kỳ	2.459.266.678	-	-	4.861.195.513	7.320.462.191
Tại 31/12/2024	(12.035.236.899)	(2.265.204.500)	(9.083.406.078)	(7.989.460.581)	(31.373.308.058)
Giá trị còn lại					
Tại 31/12/2023	14.199.290.717	71.895.851	15.624.397.716	20.521.303.147	50.416.887.431
Tại 31/12/2024	10.069.190.374	-	10.081.542.004	9.706.013.729	29.856.746.107

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (TM số 9.1)	1.269.009.161.685	1.269.009.161.685
Đầu tư vào các công ty liên kết (TM số 9.2)	72.945.300.000	72.945.300.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 2.2)	89.424.700.000	89.424.700.000
TỔNG CỘNG	1.431.379.161.685	1.431.379.161.685
Dự phòng tổn thất giá trị khoản đầu tư	(117.135.308.387)	(27.718.745.502)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.314.243.853.298	1.403.660.416.183

9.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm
		% sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch Phước Lộc ("Phước Lộc")	Kinh doanh bất động sản	99,96	320.833.150.685	320.833.150.685
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lê Gia ("Lê Gia")	Kinh doanh bất động sản	99,99	224.981.600.000	224.981.600.000
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Gia Phú Thuận ("An Gia Phú Thuận")	Kinh doanh bất động sản	100,00	18.920.000.000	18.920.000.000
Công ty TNHH Western City ("Western City")	Kinh doanh bất động sản	99,99	703.523.061.000	703.523.061.000
Công ty Cổ Phần Tư vấn AGI & HSR ("AGI & HSR")	Tư vấn quản lý và đầu tư	50,09	751.350.000	751.350.000
TỔNG CỘNG			1.269.009.161.685	1.269.009.161.685

9.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm
		% sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Giá gốc đầu tư VND
AGI & GLC (*)	Tư vấn quản lý và đầu tư	21,01	945.300.000	315.100.000
AGI & DDC		-	-	315.100.000
AGI & HVC		-	-	315.100.000
Lộc Phát		40	72.000.000.000	72.000.000.000
TỔNG CỘNG			72.945.300.000	72.945.300.000

(*) AGI & DDC, AGI & HVC đã được sáp nhập vào AGI & GLC theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-AGI-PL ngày 31 tháng 10 năm 2024. Việc sáp nhập đã được phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 02 tháng 12 năm 2024 cho AGI & GLC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	2.372.665.123	3.072.147.836
CN Công ty TNHH FPT IS tại TP. HCM	1.275.656.271	-
Công ty TNHH Truyền Thông Hùng Thịnh	531.111.600	-
Công ty TNHH 4 Pixos	-	554.610.481
Nhà cung cấp khác	<u>565.897.252</u>	<u>2.517.537.355</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.372.665.123</u>	<u>3.072.147.836</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	653.265.414	7.065.869.818	(6.503.191.775)	1.215.943.457
Thuế giá trị gia tăng	-	10.895.016.647	(10.895.016.647)	-
Các thuế khác	<u>866.458.862</u>	<u>3.855.295.421</u>	<u>(3.400.525.033)</u>	<u>1.321.229.250</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.519.724.276</u>	<u>21.816.181.886</u>	<u>(20.798.733.455)</u>	<u>2.537.172.707</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.659.164.366	8.429.822.508
Phải trả tiền chuyển nhượng dự án	11.387.102.737	11.387.102.737
Chi phí pháp lý	2.840.000.000	2.840.000.000
Các khoản phải trả khác	<u>2.388.094.331</u>	<u>2.528.162.418</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.274.361.434</u>	<u>25.185.087.663</u>
Trong đó		
Phải trả bên khác	18.274.361.434	25.185.087.663

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	105.808.452.982	121.169.743.277
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.854.000.000	1.854.000.000
Các khoản phải trả khác	<u>161.865.321</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>107.824.318.303</u>	<u>123.023.743.277</u>
Trong đó		
Phải trả bên khác	161.865.321	-
Phải trả bên liên quan (TM số VI)	107.662.452.982	123.023.743.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	767.281.869.929	1.086.822.745.753
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 14.1)	163.888.380.929	249.781.913.693
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 14.2)	480.000.000	619.950.000
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số VI)	15.240.489.000	521.731.089.000
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 14.3)	587.673.000.000	-
Trái phiếu ngắn hạn và trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	314.689.793.060
Dài hạn	-	562.255.000.000
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 14.2)	-	480.000.000
Vay dài hạn bên khác (TM số 14.3)	-	561.775.000.000
TỔNG CỘNG	767.281.869.929	1.649.077.745.753

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	1.649.077.745.753	2.529.539.603.202
Vay trong kỳ	276.180.496.555	886.836.644.827
Trả nợ gốc vay	(1.187.417.044.600)	(1.531.002.618.466)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.010.206.940	9.878.027.190
Cần trừ	-	(267.569.911.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại gốc vay	26.430.465.281	21.396.000.000
Số cuối kỳ	<u>767.281.869.929</u>	<u>1.649.077.745.753</u>

14.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn trả gốc
	VND	
Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd -Chi nhánh Đồng Nai	122.567.750.960	Ngày 25/04/2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	<u>41.320.629.969</u>	Từ ngày 03/02/2025 đến ngày 27/06/2025
TỔNG CỘNG	<u>163.888.380.929</u>	

14.2 Vay dài hạn ngân hàng

Các khoản vay dài hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích mua phương tiện vận tải và chịu lãi suất thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn trả gốc
	VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	<u>480.000.000</u>	Từ ngày 10/03/2025 đến ngày 30/12/2025
TỔNG CỘNG	<u>480.000.000</u>	
Trong đó		
Vay dài hạn đến hạn trả	480.000.000	

14.3 Vay dài hạn bên khác

Khoản vay dài hạn bên khác của Công ty nhằm mục đích đầu tư phát triển dự án Westgate 2. Chi tiết như sau:

Đối tượng	Số cuối năm	Thời hạn trả gốc
	VND	
Hatra Pte. Ltd.	<u>587.673.000.000</u>	Ngày 27/06/2025
TỔNG CỘNG	<u>587.673.000.000</u>	
Trong đó		
Vay dài hạn đến hạn trả	587.673.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.251.183.680.000	179.039.188.200	323.493.026.275	1.753.715.894.475
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	333.808.143.895	333.808.143.895
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.251.183.680.000</u>	<u>179.039.188.200</u>	<u>657.301.170.170</u>	<u>2.087.524.038.370</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.251.183.680.000	179.039.188.200	657.301.170.170	2.087.524.038.370
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	312.789.130.000	-	(312.789.130.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP (ii)	61.308.000.000	-	(61.308.000.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	130.769.913.484	130.769.913.484
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>1.625.280.810.000</u>	<u>179.039.188.200</u>	<u>413.973.953.654</u>	<u>2.218.293.951.854</u>

(i) Vào ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn tất phát hành 31.278.913 cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 25% (100:25) để trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 08/2024/NQ-AGI ngày 14 tháng 5 năm 2024. Vào ngày 6 tháng 9 năm 2024, SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 18 phê duyệt việc thay đổi vốn cổ phần lên thành 1.563.972.810.000 VND vào ngày này.

(ii) Vào ngày 22 tháng 10 năm 2024, Công ty đã hoàn tất phát hành 6.130.800 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 08/2024/NQ-AGI ngày 14 tháng 5 năm 2024. Vào ngày 22 tháng 11 năm 2024, SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 phê duyệt việc thay đổi vốn cổ phần lên thành 1.625.280.810.000 VND vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VND

Năm nay

Năm trước

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu năm	1.251.183.680.000	1.251.183.680.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	312.789.130.000	-
Phát hành cổ phần ESOP	61.308.000.000	-
Vốn góp cuối năm	<u>1.625.280.810.000</u>	<u>1.251.183.680.000</u>

15.3 Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phần

Số cuối năm

Số đầu năm

Cổ phiếu được phép phát hành	162.528.081	125.118.368
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	162.528.081	125.118.368
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	162.528.081	125.118.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ tư vấn, môi giới và tiếp thị	19.373.377.799	7.067.599.418	30.687.313.863	38.433.816.805
Doanh thu bán căn hộ	7.999.767.701	-	22.274.866.380	-
Doanh thu dịch vụ khác	102.316.730	397.960.231	1.423.804.749	1.406.310.424
TỔNG CỘNG	27.475.462.230	7.465.559.649	54.385.984.992	39.840.127.229

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn dịch vụ tư vấn, môi giới và tiếp thị	13.243.880.009	8.473.711.961	45.789.710.265	59.310.904.783
Giá vốn căn hộ đã bán	3.428.759.952	-	10.439.376.185	-
Giá vốn dịch vụ khác	51.533.518	119.667.054	593.828.069	538.003.115
TỔNG CỘNG	16.724.173.479	8.593.379.015	56.822.914.519	59.848.907.898

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	3.937.141.254	12.996.102.454	26.274.031.265	66.156.118.315
Cổ tức	50.000.000.000	267.458.614.512	224.526.911.934	425.181.564.512
Lãi hợp đồng BCC	29.172.062.157	29.465.622.505	196.473.990.828	115.074.961.213
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	8.912.972.937	-	768.000.000
TỔNG CỘNG	83.109.203.411	318.833.312.408	447.274.934.027	607.180.644.040

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	19.497.689.508	34.239.444.399	115.872.641.041	156.764.316.807
Dự phòng các khoản đầu tư	89.412.532.934	(157.743.297)	89.416.562.885	(157.740.697)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.996.146.931	-	35.087.288.234	21.395.744.147
Chi phí khác	618.382.830	1.846.113.282	4.905.081.523	16.673.012.744
TỔNG CỘNG	133.524.752.203	35.927.814.384	245.281.573.683	194.675.333.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí khác	9.259.260	17.199.000	614.113.950	85.554.845
TỔNG CỘNG	9.259.260	17.199.000	614.113.950	85.554.845

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nhân viên	5.555.158.202	5.812.733.234	19.693.841.596	22.056.925.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.173.017.811	8.857.754.879	30.815.487.110	25.769.426.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.906.732.053	1.355.431.278	7.915.349.326	4.185.359.588
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.656.818	135.674.757	237.416.987	824.613.502
Chi phí khác	1.481.760.998	500.719.310	7.219.362.015	3.105.896.143
TỔNG CỘNG	17.129.325.882	16.662.313.458	65.881.457.034	55.942.221.183

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập khác	90.207.645	576	102.182.190	465.432
TỔNG CỘNG	90.207.645	576	102.182.190	465.432

8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí bị phạt và bồi thường	395.000.000	-	814.106.000	2.043.684.720
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	-	593.269.686	213.079.830
Chi phí khác	129	6.000.000	985.752.853	404.311.329
TỔNG CỘNG	395.000.129	6.000.000	2.393.128.539	2.661.075.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.769.913.484	333.808.143.895
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	26.153.982.697	66.761.628.778
<i>Các điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ	18.965.317.085	832.596.053
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước	-	-
Cổ tức miễn thuế	(44.905.382.387)	(85.036.312.902)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây	-	(1.959.765.355)
Lỗi năm trước chuyển sang	(213.917.395)	-
Lỗi thuế trong kỳ	-	19.401.853.426
Chi phí thuế TNDN	-	-

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
				Năm trước
Giao dịch với bên liên quan cho dự án The Gió Riverside				
Lộc Phát	Công ty liên kết	Lãi hợp đồng BCC	36.882.271.230	36.781.499.998
		Lãi cho vay		23.934.246
		Thu gốc cho vay		560.000.000
Đông Nam	Công ty liên kết	Thu gốc cho vay	176.768.200.000	197.500.000.000
		Cho vay	142.460.000.000	47.961.000.000
		Lãi cho vay	3.963.573.280	9.193.336.193
An Gia Hưng Phát	Bên liên quan	Lãi BCC	62.432.480.556	52.705.528.225
		Góp vốn BCC	-	622.619.000.000
Giao dịch với bên liên quan cho dự án The Sóng				
Phước Lộc	Công ty con	Trả gốc vay	323.284.600.000	749.120.000.000
		Chi phí lãi vay	20.938.608.453	47.381.211.016
		Nhận chia cổ tức	50.000.000.000	199.811.503.512
		Cần trừ khoản vay	-	99.961.400.000
		Vay		27.000.000.000
Giao dịch với bên liên quan cho dự án The Standard				
Lê Gia	Công ty con	Nhận chia cổ tức	174.526.911.934	-
		Thu gốc BCC	-	203.849.000.000
		Lãi hợp đồng BCC	-	4.947.486.710
Giao dịch với bên liên quan cho dự án Westgate				
Western City	Công ty con	Thu gốc BCC	300.000.000.000	200.000.000.000
		Trả gốc vay	146.151.000.000	-
		Lãi hợp đồng BCC	79.545.618.167	2.798.630.137
		Chi phí lãi vay	6.525.393.404	793.205.479
		Thu gốc cho vay	-	101.658.000.000
		Cho vay	-	40.000.000.000
		Lãi cho vay	-	937.153.179
Cần trừ khoản vay		167.608.511.000		
Giao dịch với bên liên quan cho cụm dự án River Panorama và Sky 89				
An Gia Phú Thịnh	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.688.826.164	3.782.331.165
		Vay	11.000.000.000	3.000.000.000
		Trả gốc vay	48.055.000.000	21.500.000.000
AGI & HSR	Công ty con	Lãi cho vay	13.156.503.149	12.466.665.217
Giao dịch với bên liên quan cho dự án Riverside và Skyline				
An Gia Phú Thuận	Công ty con	Hoàn tiền ký quỹ	-	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND	
				Năm nay	Năm trước
Giao dịch với bên liên quan cho dự án The Lá Village					
Gia Linh	Công ty liên kết	Thu gốc cho vay	484.497.916.000	371.700.000.000	
		Cho vay	286.700.000.000	20.260.000.000	
		Lãi cho vay	7.067.290.349	40.361.285.819	
Giao dịch với bên liên quan cho dự án Westgate 2					
Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Vĩnh Nguyên ("Vĩnh Nguyên")	Bên liên quan	Lãi hợp đồng BCC	17.613.620.875	17.841.816.143	
		Góp vốn BCC	272.000.000.000	1.000.000.000	
		Thu gốc BCC	238.110.060.000	-	
Giao dịch với bên liên quan cho các dự án khác					
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà An Gia ("Nhà An Gia")	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	30.687.313.863	38.433.816.805	
		Trả gốc vay	-	254.700.000.000	
		Chi phí lãi vay	-	2.191.664.795	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND	
				Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Nhà An Gia	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	843.310.735	3.544.312.027	
Gia Linh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	6.745.000.000	
TỔNG CỘNG			843.310.735	10.289.312.027	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Gia Linh	Công ty liên kết	Cho vay	-	113.966.916.000	
TỔNG CỘNG			-	113.966.916.000	
Phải thu về cho vay dài hạn					
Gia Linh	Công ty liên kết	Cho vay	-	83.831.000.000	
AGI & HSR	Công ty con	Cho vay	174.250.000.000	174.250.000.000	
Đông Nam	Công ty liên kết	Cho vay	-	34.308.200.000	
TỔNG CỘNG			174.250.000.000	292.389.200.000	
Phải thu ngắn hạn khác					
Western City	Công ty con	Vốn đầu tư BCC	-	300.000.000.000	
Vĩnh Nguyên	Bên liên quan	Vốn đầu tư BCC	-	238.110.060.000	
		Lãi hợp đồng BCC, lãi cho vay	1.223.168.116	38.721.182.918	
Gia Linh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	71.288.865.209	
Đông Nam	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	6.756.709.041	
An Gia Hưng Phát	Bên liên quan	Lãi hợp đồng BCC, lãi cho vay	-	46.205.852.054	
		Vốn đầu tư BCC	622.619.000.000	622.619.000.000	
Lộc Phát	Công ty liên kết	Lãi hợp đồng BCC	104.838.008.781	52.705.528.225	
		Lãi hợp đồng BCC	9.270.953.424	-	
Gia Hưng	Bên liên quan	Vốn đầu tư BCC	120.000.000.000	-	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Tạm ứng	959.969.278	1.200.000.000	
TỔNG CỘNG			858.911.099.599	1.377.607.197.447	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác				
Lộc Phát	Công ty liên kết	Vốn đầu tư BCC	350.300.000.000	350.300.000.000
Vinh Nguyễn	Bên liên quan	Vốn đầu tư BCC	272.000.000.000	-
Gia Hưng	Bên liên quan	Vốn đầu tư BCC	-	120.000.000.000
Đông Nam	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	6.827.349.779
AGI & HSR	Công ty con	Lãi cho vay	42.310.387.402	69.153.884.253
Gia Linh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	10.281.031.849
TỔNG CỘNG			664.610.387.402	556.562.265.881
Phải trả ngắn hạn khác				
An Gia Phú Thịnh	Công ty con	Lãi vay phải trả	13.568.045.700	41.119.219.536
Phước Lộc	Công ty con	Lãi vay phải trả	85.715.013.878	77.192.273.916
An Gia Phú Thuận	Công ty con	Nhận đặt cọc	1.854.000.000	1.854.000.000
Nhà An Gia	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	-	1.056.500.959
Western City	Công ty con	Lãi vay phải trả	6.525.393.404	1.801.748.866
TỔNG CỘNG			107.662.452.982	123.023.743.277
Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả				
Phước Lộc	Công ty con	Vay	-	323.284.600.000
An Gia Phú Thịnh	Công ty con	Vay	-	37.055.000.000
Western City	Công ty con	Vay	15.240.489.000	161.391.489.000
TỔNG CỘNG			15.240.489.000	521.731.089.000

Đây là khoản vay cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chịu lãi suất theo thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Đối tượng	Số cuối năm	Thời hạn trả gốc
Western City	15.240.489.000	Ngày 04/12/2025
TỔNG CỘNG	15.240.489.000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bá Sáng	Chủ tịch HĐQT	2.263.961.000	533.200.000
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám	1.268.665.631	-
Bà Huỳnh Thị Kim Ánh	Tổng Giám	-	1.222.700.000
Bà Nguyễn Mai Giang	Phó Tổng Giám đốc	1.239.734.783	954.033.333
Ông Nguyễn Thành Châu	Kế toán trưởng	1.253.674.000	1.059.154.000
Ông Louis T Nguyen	Thành viên	187.500.000	-
Ông Lê Duy Bình	Thành viên	166.666.665	-
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	388.888.888	533.333.328
Ông Vũ Quang Thịnh	Thành viên	249.999.998	533.333.328
Ông Đào Thái Phúc	Thành viên	249.999.998	533.333.328
TỔNG CỘNG		7.269.090.963	5.369.087.317

Cổ tức của Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bá Sáng	Chủ tịch HĐQT	21.587.960.000	-
Bà Nguyễn Mai Giang	Phó Tổng Giám đốc	1.265.130.000	-
Ông Nguyễn Thành Châu	Kế toán trưởng	550.590.000	-
TỔNG CỘNG		23.403.680.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Cổ phiếu theo chương trình ESOP của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần		Giá trị VND	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bá Sáng	Chủ tịch HĐQT	882.280	-	8.822.800.000	-
Bà Nguyễn Mai Giang	Phó Tổng Giám đốc	1.810.760	-	18.107.600.000	-
Ông Nguyễn Thành Châu	Kế toán trưởng	200.000	-	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		2.893.040	-	28.930.400.000	-

VII. CÁC CAM KẾT

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê văn phòng kinh doanh theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	16.024.826.386	13.450.527.578
Trên 1 - 5 năm	35.295.798.331	44.514.264.247
TỔNG CỘNG	51.320.624.717	57.964.791.825

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê căn hộ cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	772.773.932	1.785.615.462
Trên 1 - 5 năm	1.246.844.513	2.524.566.885
TỔNG CỘNG	2.019.618.445	4.310.182.347

VIII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Thị Ái Tiên
 Người lập

Ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thành Châu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Sáng
 Người đại diện theo pháp luật